KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DFC)

CTCP Xích Líp Đông Anh

Ngày 31/12/2024	20,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-2.4%**	**0.1%**

DT thuần *2024*
1,303 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 101| 8.4%

LN thuần *2024*
46.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 13.0| 38.7%

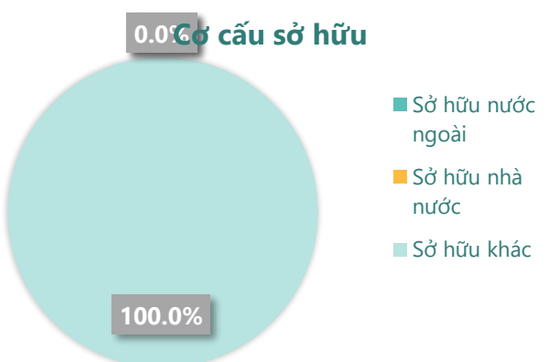
LN sau thuế *2024*
40.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.60| 27.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
4.6%
YoY: +/-▲ 0.0%

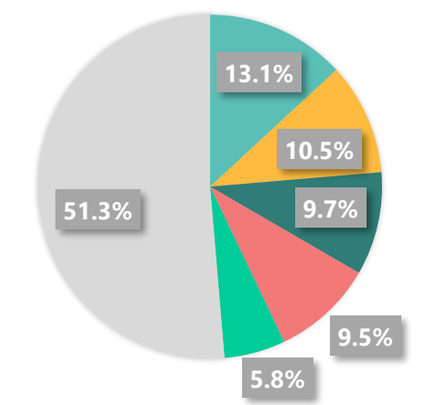
ROE *2024*
16.6%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,136 - 26,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	230
Số lượng CPLH (CP)	11,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,615
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.46)
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

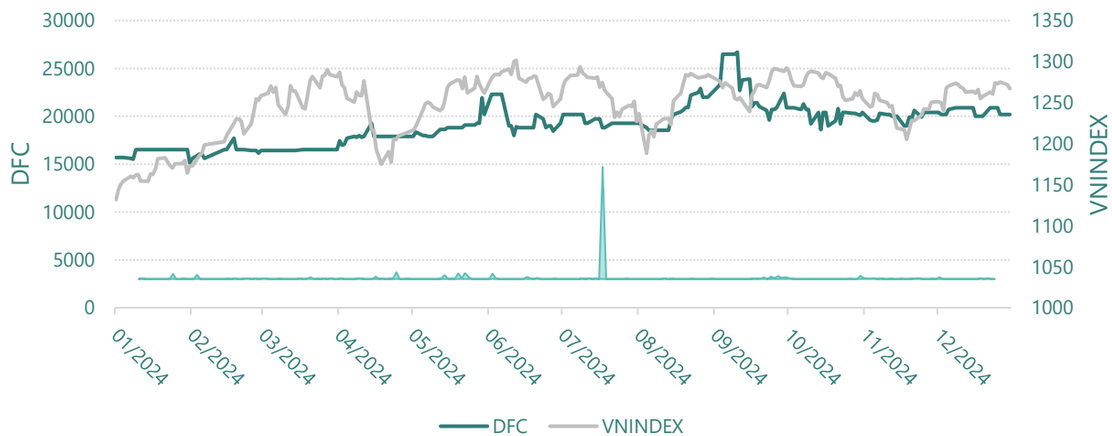


Cơ cấu cổ đông



- Phan Thanh Việt (Thành viên HĐQT)
- Phan Thành Nam
- Đặng Thế Nguyện (Thành viên Ban kiểm soát)
- Bạch Quốc Trung
- Lưu Văn Long
- Khác

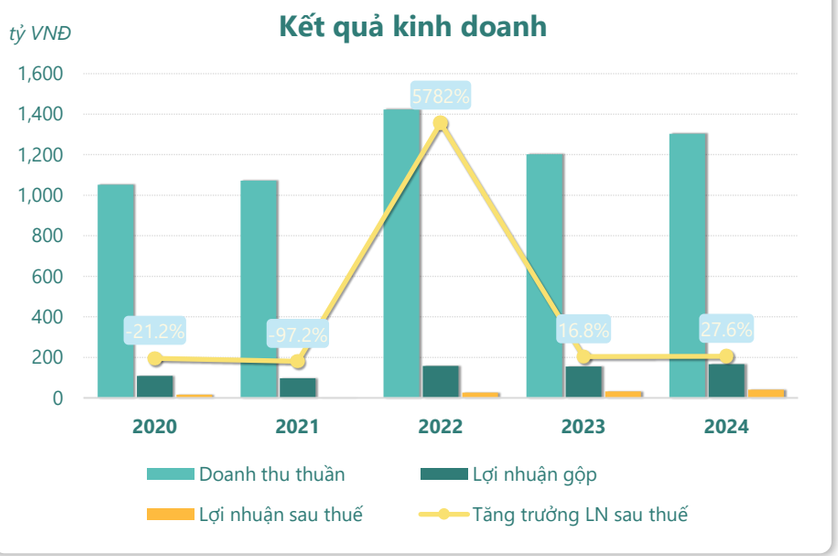
Lịch sử giá



Năm **2024**, **DFC** ghi nhận doanh thu thuần **1,303** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **40.04** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.39%** và **tăng 27.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

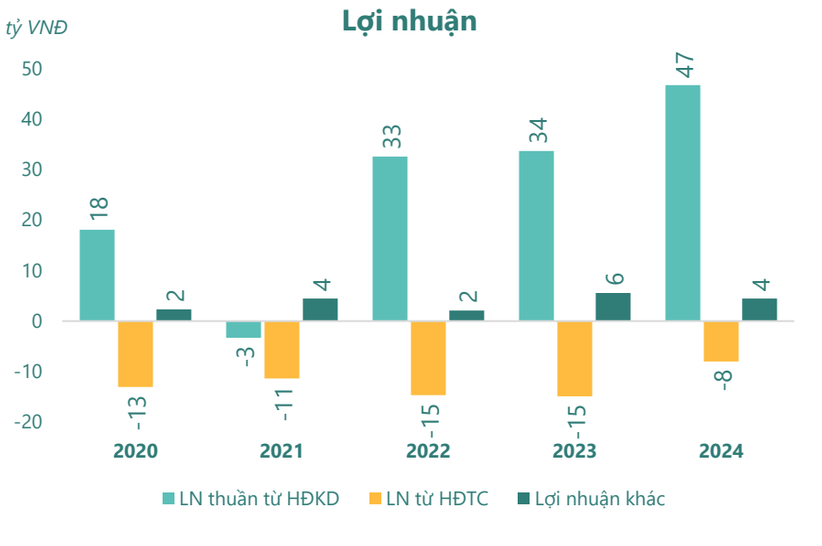
KẾT QUẢ KINH DOANH

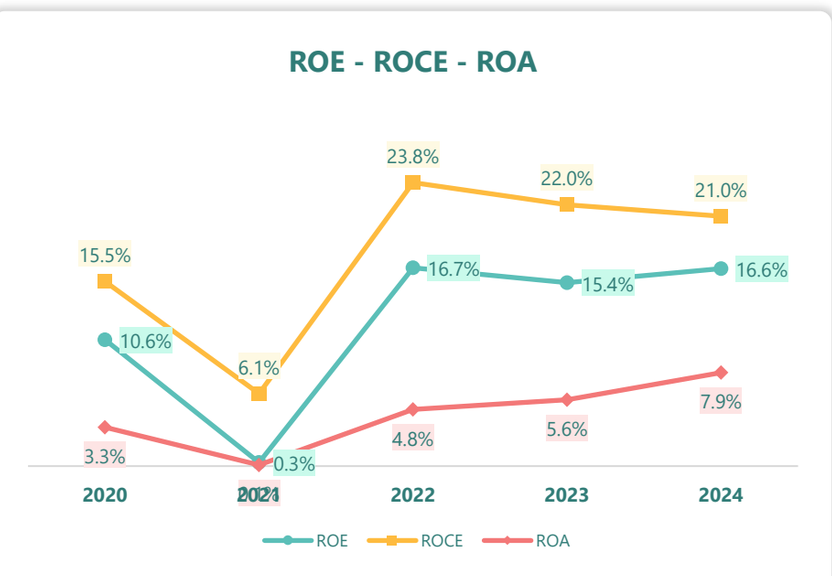


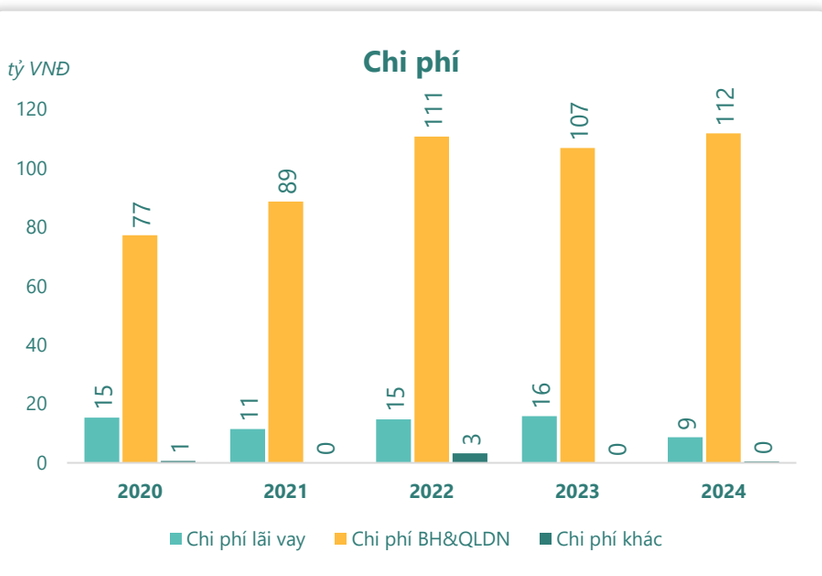
Năm **2024**, **DFC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **46.67** tỷ đồng, **tăng lên 13.01** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (25.53 tỷ đồng) là 21.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **8.67** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **111.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.45** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

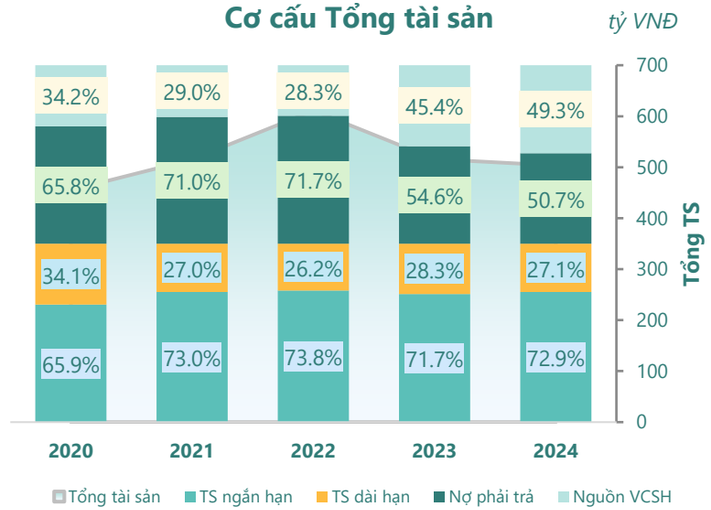
ROE của DFC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **16.6%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

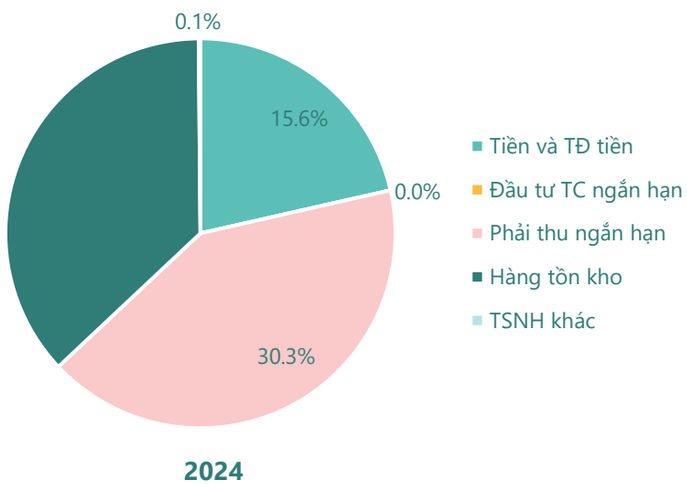


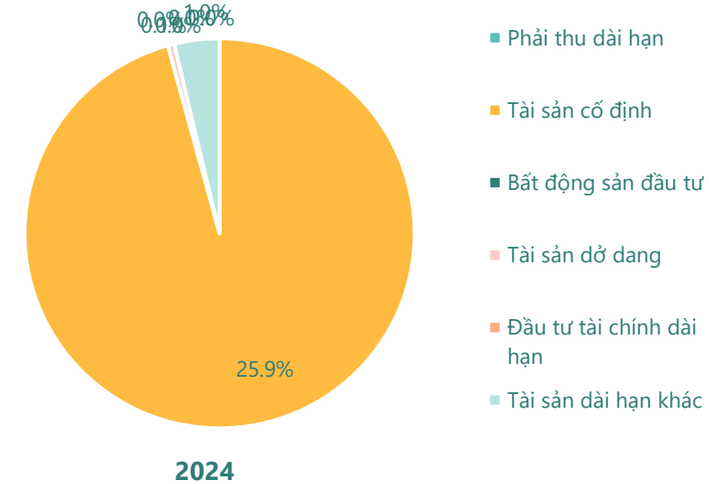




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DFC** năm 2024 đạt **503.5** tỷ đồng, giảm **2.45%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.7% và 49.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

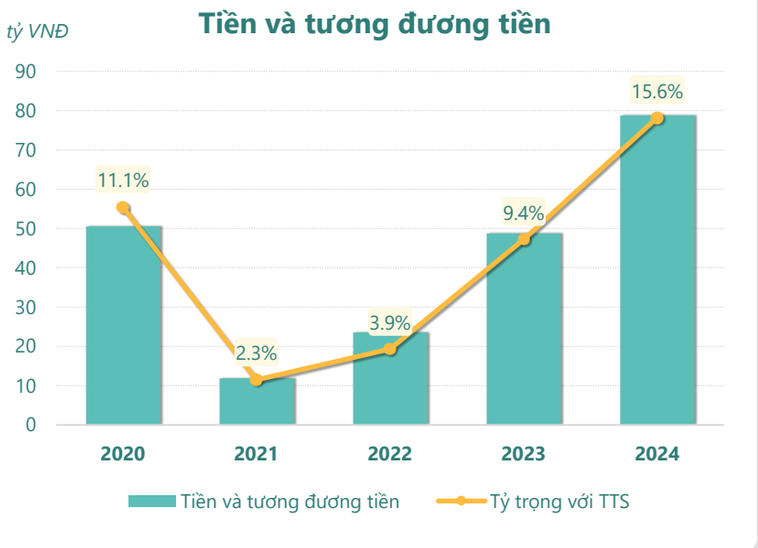
Tài sản ngắn hạn của DFC năm 2024 giảm **0.80%** so với năm trước, đạt **367.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.9% trên tổng tài sản.

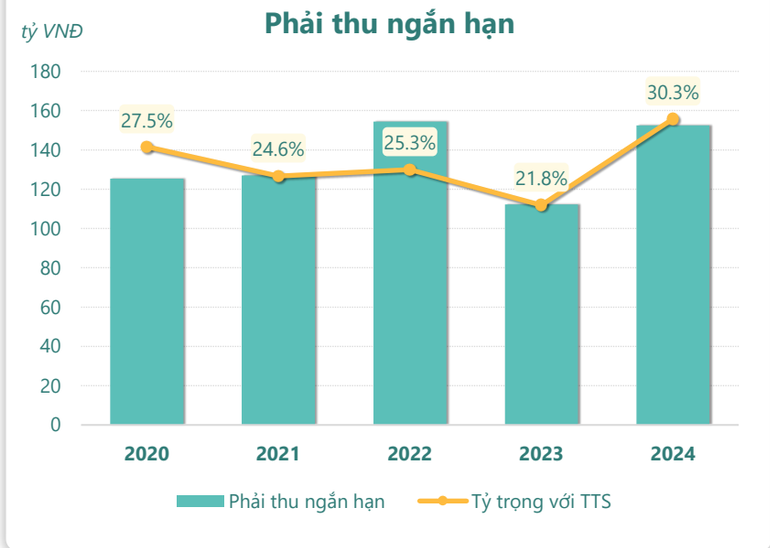
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

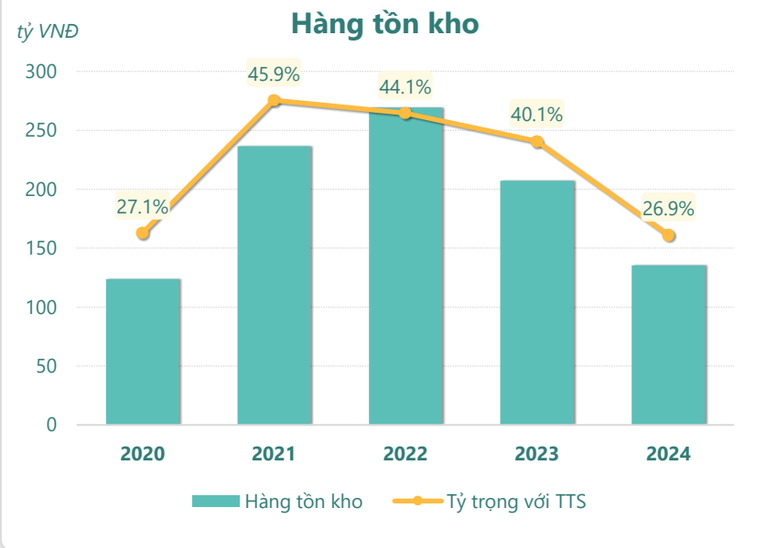
Tài sản dài hạn đạt **136.4** tỷ đồng giảm **6.63%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.01%.

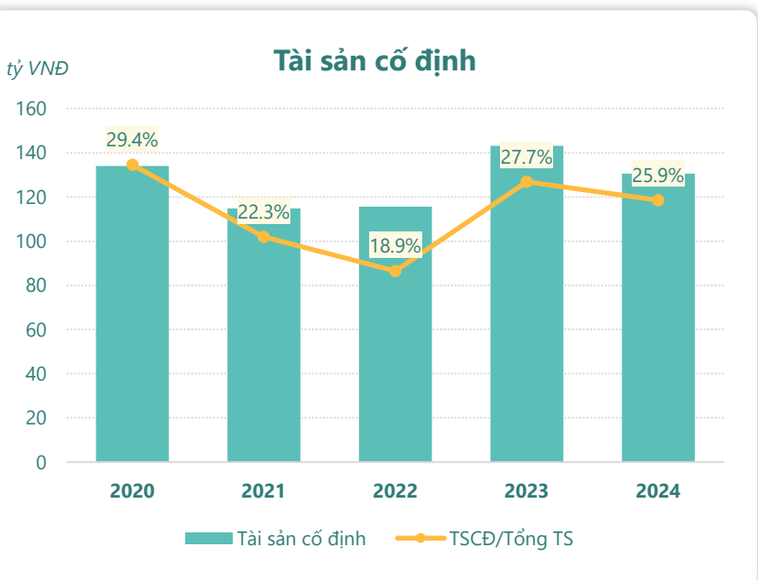
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

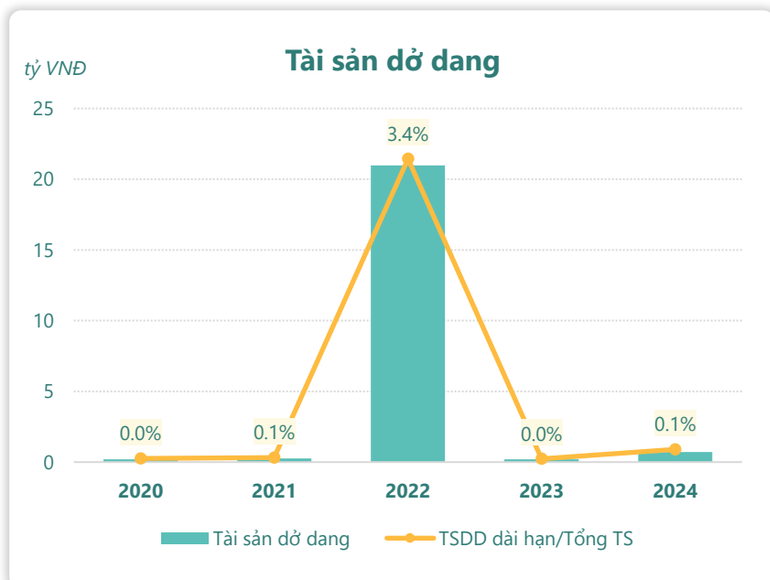
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

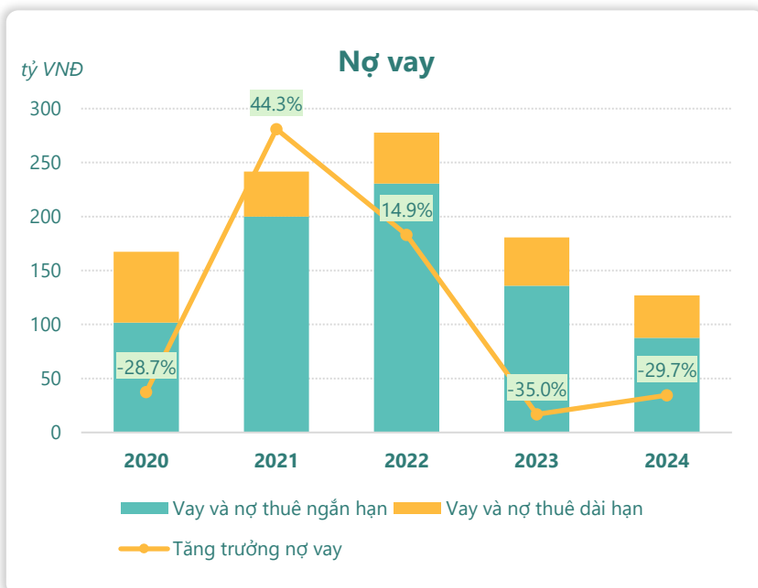






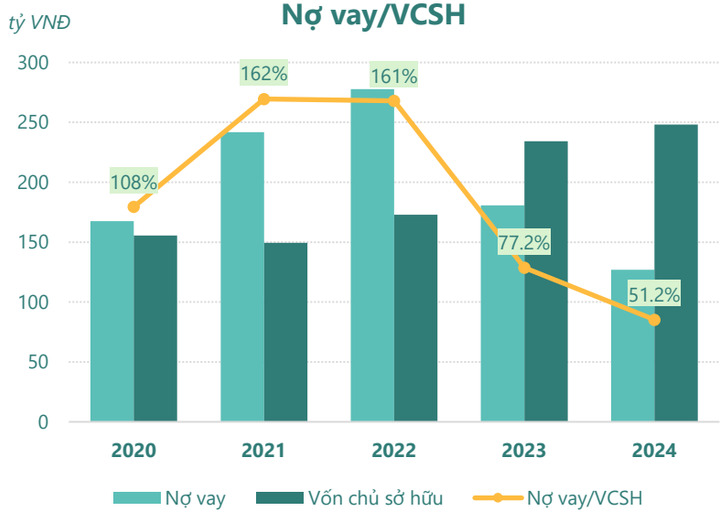




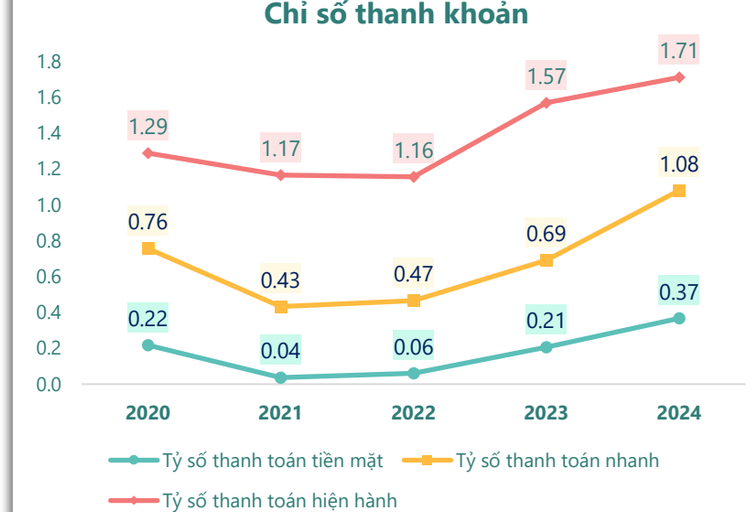


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

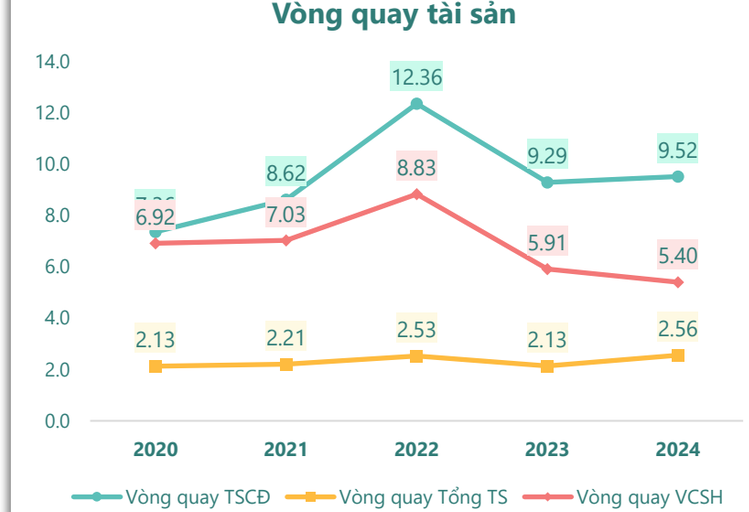
Nợ vay/VCSH



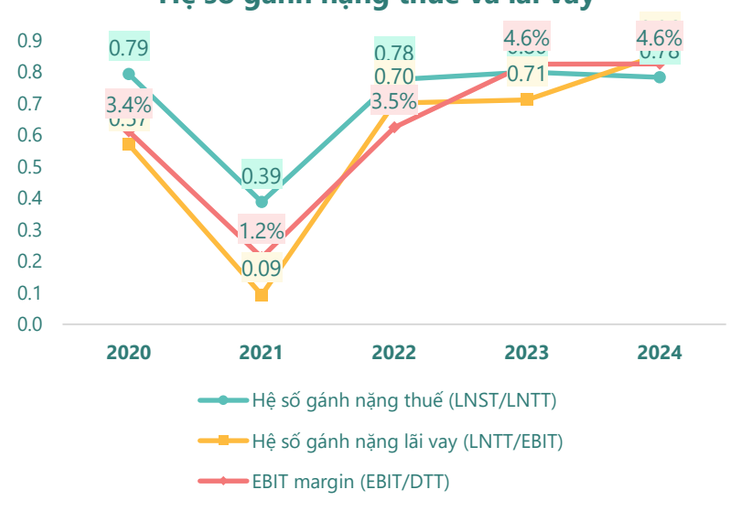
Chỉ số thanh khoản



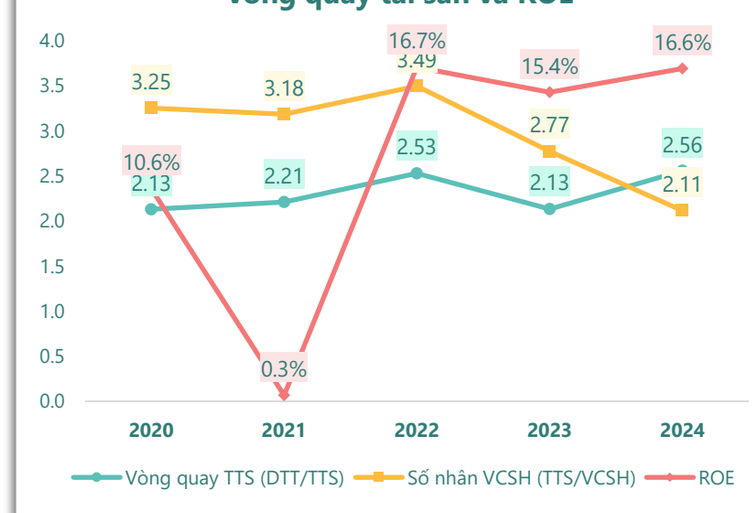
Vòng quay tài sản



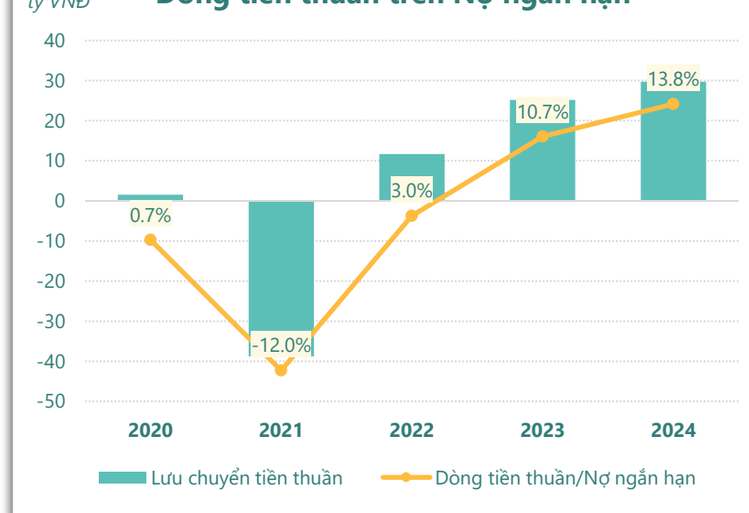
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,072**	**1,423**	**1,202**	**1,303**
Giá vốn hàng bán	975	1,265	1,047	1,136
Lợi nhuận gộp	**96.7**	**158**	**155**	**166**
Doanh thu HĐTC	0.16	1.08	1.18	0.75
Chi phí TC	11.5	15.7	16.0	8.75
Chi phí lãi vay	**11.5**	**14.7**	**15.9**	**8.67**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.8	19.6	17.1	17.9
Chi phí QLDN	71.8	91.1	89.7	94.0
LN thuần từ HĐKD	**-3.29**	**32.5**	**33.7**	**46.7**
Lợi nhuận khác	4.46	2.11	5.55	4.44
LN trước thuế	**1.18**	**34.6**	**39.2**	**51.1**
Lợi nhuận sau thuế	**0.46**	**26.9**	**31.4**	**40.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.46**	**26.9**	**31.4**	**40.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-103	9.69	109	109
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.80	-34.1	-20.9	-4.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	67.9	36.1	-62.9	-75.4
Tiền đầu kỳ	50.5	11.8	23.6	48.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-38.8**	**11.7**	**25.2**	**29.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.08	0	0.29
Tiền cuối kỳ	11.8	23.6	48.8	78.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**515**	**611**	**516**	**504**
Tài sản ngắn hạn	**376**	**451**	**370**	**367**
Tiền và tương đương tiền	11.8	23.6	48.8	78.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	127	154	112	153
Hàng tồn kho	237	269	207	135
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	3.34	1.98	0.54
Tài sản dài hạn	**139**	**160**	**146**	**136**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	115	116	143	131
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.26	21.0	0.19	0.72
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	24.0	23.9	2.72	5.11
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**366**	**438**	**282**	**255**
Nợ ngắn hạn	**323**	**390**	**236**	**215**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	200	231	136	87.6
Phải trả người bán ngắn hạn	82.1	112	56.2	75.5
Nợ dài hạn	**43.2**	**48.6**	**46.2**	**40.7**
Vay và nợ thuê dài hạn	41.9	47.2	44.9	39.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**149**	**173**	**234**	**248**
Vốn chủ sở hữu	**149**	**173**	**234**	**248**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	114	114
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**